



xiàng quān

项圈

noun · necklace; collar (for animals)

Example Sentences

Tā gěi xiǎo gǒu dài le yí gè lán sè de xiàng quān

她给小狗戴了一个蓝色的项圈。

She put a blue collar on the puppy.

Zhè tiáo yín xiàng quān shì tā zǔ mǔ liú gěi tā de

这条银项圈是她祖母留给她的。

This silver necklace was left to her by her grandmother.

Trace each character, then write the word on your own.

项	项	项	项	项	项	项	项	项	项	项
项										

圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈
圈	圈	圈								
